

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A Cụm TTCN Hai Bà Trưng – Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai – Hà Nội
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

Báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.*

HÀ NỘI - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
100	<i>A</i>	<i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i>		<i>330,956,692,418</i>	<i>323,324,304,852</i>
110	<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<i>1,664,051,521</i>	<i>10,919,714,622</i>
111	1	Tiền	3	1,664,051,521	10,919,714,622
120	<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<i>889,310,000</i>	<i>1,748,460,000</i>
	1	Đầu tư ngắn hạn		2,060,590,000	2,060,590,000
	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,171,280,000)	(312,130,000)
130	<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<i>264,406,787,192</i>	<i>203,999,143,934</i>
131	1	Phải thu của khách hàng		138,878,395,661	126,430,733,909
132	2	Trả trước cho người bán		37,079,633,838	15,700,959,370
133	3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5	Các khoản phải thu khác	4	88,615,888,831	62,034,581,793
	6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(167,131,138)	(167,131,138)
140	<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>		<i>62,702,119,859</i>	<i>102,368,138,085</i>
141	1	Hàng tồn kho	5	62,702,119,859	102,368,138,085
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>1,294,423,846</i>	<i>4,288,848,211</i>
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		232,344,913	176,270,205
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ			3,064,402,942
154	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		-	-
158	4	Tài sản ngắn hạn khác		1,062,078,933	1,048,175,064
200	<i>B</i>	<i>TÀI SẢN DÀI HẠN</i>		<i>128,448,691,708</i>	<i>129,603,908,016</i>
220	<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>		<i>20,644,422,999</i>	<i>21,480,215,726</i>
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	6,729,162,660	6,990,190,478
222	-	Nguyên giá		16,205,174,004	15,935,716,840
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,476,011,344)	(8,945,526,362)
227	3	Tài sản cố định vô hình	7	9,168,563,636	9,168,563,636
228	-	Nguyên giá		9,179,063,636	9,179,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,500,000)	(10,500,000)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4,746,696,703	5,321,461,612
250	<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	9	<i>107,000,000,000</i>	<i>107,000,000,000</i>
252	1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
	2	Đầu tư vào công ty con		107,000,000,000	107,000,000,000
260	<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>		<i>804,268,709</i>	<i>1,123,692,290</i>
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	10	804,268,709	1,123,692,290
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		459,405,384,126	452,928,212,868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		147,740,219,980	138,576,213,346
310	I	Nợ ngắn hạn		147,655,328,651	138,487,922,017
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11	94,117,005,883	115,240,923,891
312	2	Phải trả người bán		46,049,265,217	13,916,671,260
313	3	Người mua trả tiền trước		254,128,336	539,502,458
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,545,811,409	2,809,792,513
315	5	Phải trả người lao động		232,121,956	974,795,261
316	6	Chi phí phải trả	13	80,433,227	549,186,556
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	92,049,409	18,686,864
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,284,513,214	4,438,363,214
330	II	Nợ dài hạn		84,891,329	88,291,329
333	3	Phải trả dài hạn khác		69,270,306	72,670,306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15,621,023	15,621,023
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		311,665,164,146	314,351,999,522
410	I	Vốn chủ sở hữu	15	311,665,164,146	314,351,999,522
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	199,999,930,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	78,067,482,550
414	4	Cổ phiếu quỹ		(20,959,833,000)	(12,110,636,000)
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1,660,766,338
417	7	Quỹ dự đầu tư phát triển		13,636,988,069	13,636,988,069
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		10,543,171,326	10,543,171,326
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,377,425,201	22,554,297,239
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		459,405,384,126	452,928,212,868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
5	Ngoại tệ các loại - USD		10,271.62	17,681.92

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011



Phó Giám Đốc

Đào Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2011	Quý II/2010	Luỹ kế Quý II/2011	Luỹ kế Quý II/2010
01 1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	299,307,514,129	386,908,259,684	560,786,245,654	552,436,319,030
10 3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		299,307,514,129	386,908,259,684	560,786,245,654	552,436,319,030
11 4	Giá vốn hàng bán	17	290,457,578,438	378,684,593,877	542,189,342,389	536,969,573,005
20 5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,849,935,691	8,223,665,807	18,596,903,265	15,466,746,025
21 6	Doanh thu hoạt động tài chính	18	25,623,231,101	76,000,585	25,883,954,773	543,490,917
22 7	Chi phí tài chính	19	7,160,137,067	4,289,899,785	12,410,245,369	7,572,610,835
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7,148,103,568	3,155,453,781	10,560,790,907	6,112,876,076
24 8	Chi phí bán hàng		704,366,488	216,419,025	1,374,989,760	454,478,032
25 9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,817,615,750	1,699,999,277	3,447,193,345	3,098,712,149
30 10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		24,791,047,487	2,093,348,305	27,248,429,564	4,884,435,926
31 11	Thu nhập khác		886,896,775	185,555,380	979,886,851	189,254,479
32 12	Chi phí khác		74,259,629	327,164,596	607,934,488	561,688,534
40 13	Lợi nhuận khác		812,637,146	(141,609,216)	371,952,363	(372,434,055)
50 15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25,603,684,633	1,951,739,089	27,620,381,927	4,512,001,871
51 15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	299,806,641	487,934,772	803,980,965	1,128,000,468
60 18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,303,877,992	1,463,804,317	26,816,400,962	3,384,001,403
62 18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		25,303,877,992	1,463,804,317	26,816,400,962	3,384,001,403

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011



Phó Giám Đốc

Đào Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Thep phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế Quý II/ 2011	Luỹ kế Quý II/ 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		426,842,066,831	341,311,667,047
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(371,612,216,268)	(314,269,180,249)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(2,333,845,391)	(1,316,720,464)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(11,283,577,463)	6,763,655,446
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,236,450,000)	500,118,997
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,200,000	9,800,000
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(166,450,000)	(1,590,707,075)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40,218,727,709	31,408,633,702
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90,909,091	190,000,000
	3 Tiền chi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		(2,500,000,000)	
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác			
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,901,088,107	85,742,799
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(508,002,802)	275,742,799
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8,849,197,000)	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100,328,374,396	176,702,445,167
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(121,452,292,404)	(174,776,104,495)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18,993,273,000)	(10,998,800,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,966,388,008)	(9,072,459,328)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9,255,663,101)	22,611,917,173
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,919,714,622	1,823,722,281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1,664,051,521	24,435,639,454

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



Phó Giám Đốc

Đào Đức Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 30/06/2011, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2011, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài Chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	55,925,000	185,210,577
Tiền gửi ngân hàng	1,608,126,521	10,734,504,045
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	1,664,051,521	10,919,714,622

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,060,590,000	2,060,590,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,171,280,000)	(312,130,000)
Cộng	889,310,000	1,748,460,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	84,200,362,826	59,200,362,826
Phải thu về tiền gốc cho vay	2,500,000,000	1,017,133,334
Các khoản phải thu khác	1,915,526,005	1,817,085,633
Cộng	88,615,888,831	62,034,581,793

6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40,654,736,722	77,225,051,440
Thành phẩm	-	61,491,504
Hàng hoá	22,047,383,137	25,081,595,141
Công cụ dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62,702,119,859	102,368,138,085

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,052,078,933	1,038,175,064
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000	10,000,000
Cộng	1,062,078,933	1,048,175,064

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	2,347,130,242	5,781,521,698	7,681,185,793	125,879,107	-	15,935,716,840
2. Số tăng trong kỳ	530,880,909	-	-	-	-	530,880,909
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	530,880,909	-	-	-	-	530,880,909
3. Số giảm trong kỳ	-	(57,061,364)	(191,610,000)	(12,752,381)	-	(261,423,745)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57,061,364)	(191,610,000)	(12,752,381)	-	(261,423,745)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,878,011,151	5,724,460,334	7,489,575,793	113,126,726	-	16,205,174,004
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1,035,301,092	5,333,006,594	2,476,309,138	100,909,538	-	8,945,526,362
2. Số tăng trong kỳ	58,469,688	94,903,228	504,590,221	2,933,865	-	660,897,002
- Trích khấu hao	58,469,688	94,903,228	504,590,221	2,933,865	-	660,897,002
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	(50,592,538)	(69,192,500)	(10,626,982)	-	(130,412,020)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50,592,538)	(69,192,500)	(10,626,982)	-	(130,412,020)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,093,770,780	5,377,317,284	2,911,706,859	93,216,421	-	9,476,011,344
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	1,311,829,150	448,515,104	5,204,876,655	24,969,569	-	6,990,190,478
2. Cuối kỳ	1,784,240,371	347,143,050	4,577,868,934	19,910,305	-	6,729,162,660

9 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	10,500,000	10,500,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	10,500,000	10,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	9,168,563,636	-	9,168,563,636
2. Cuối kỳ	9,168,563,636	-	9,168,563,636

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,746,696,703	5,321,461,612
- Công trình đền lừ	4,526,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai cách-Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Sửa chữa nhà 307-309 Tam Trinh	-	574,764,909
Cộng	4,746,696,703	5,321,461,612

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	107,000,000,000	107,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	107,000,000,000	107,000,000,000

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	707,891,070	1,037,158,945
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	33,507,636
Chi phí trả trước dài hạn khác	96,377,639	53,025,709
Cộng	804,268,709	1,123,692,290

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	94,117,005,883	115,240,923,891
- Vay ngân hàng	92,632,347,811	114,131,554,693
- Vay các tổ chức khác	765,341,462	-
- Vay cá nhân	719,316,610	1,109,369,198
Cộng	94,117,005,883	115,240,923,891

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	786,568,127	3,339,838
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,743,658,469	2,176,127,504
Thuế TNCN	15,584,813	630,325,171
Cộng	2,545,811,409	2,809,792,513

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	522,786,556
Trích trước chi phí phải trả khác	155,705,954	26,400,000
Cộng	155,705,954	549,186,556

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6,732,593	7,430,565
Bảo hiểm xã hội	65,205	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của công ty	-	-
Phải trả phải nộp khác	85,251,611	11,256,299
Phải thu khác	800,280	-
Cộng	92,849,689	18,686,864

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(12,110,636,000)	1,660,766,338	13,636,988,069	10,543,171,326	22,554,297,239	314,351,999,522
Tăng vốn trong kỳ						-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						26,816,400,962	26,816,400,962
Lãi từ công ty con								-
Phân phối quỹ						-		-
Chi trả cổ tức							(18,993,273,000)	(18,993,273,000)
Mua cổ phiếu quỹ			(8,849,197,000)					(8,849,197,000)
Tăng khác	-							-
Giảm vốn trong kỳ	-						-	-
Lỗ trong kỳ	-						-	-
Giảm khác	-			(1,660,766,338)				(1,660,766,338)
Số dư cuối kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(20,959,833,000)	-	13,636,988,069	10,543,171,326	30,377,425,201	311,665,164,146

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- Vốn góp đầu kỳ	199,999,930,000	110,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		89,999,930,000
- Vốn góp cuối kỳ	199,999,930,000	199,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,993,273,000	41,885,423,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18,993,273,000	21,999,930,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay	-	19,885,493,000
d) Các quỹ công ty		
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,636,988,069	13,636,988,069
Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	10,543,171,326
Cộng	24,180,159,395	24,180,159,395
18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý II/2011	Quý II/2010
Doanh thu bán hàng	299,307,514,129	386,908,259,684
Cộng	299,307,514,129	386,908,259,684
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý II/2011	Quý II/2010
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	290,457,578,438	378,684,593,877
Cộng	290,457,578,438	378,684,593,877
20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý II/2011	Quý II/2010
Doanh thu hoạt động tài chính	25,623,231,101	76,000,585
Cộng	25,623,231,101	76,000,585
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý II/2011	Quý II/2010
Chi phí tài chính	7,160,137,067	4,289,899,785
Cộng	7,160,137,067	4,289,899,785
22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý II/2011	Quý II/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	299,806,641	487,934,772
Cộng	299,806,641	487,934,772
	Quý II/2011	Quý II/2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	25,303,877,992	1,463,804,317

Lợi nhuận Q2/2011 tăng so với Q2/2010 là 23.840.073.675 đồng nguyên nhân chủ yếu là các lý do tăng giảm sau
 - Chi phí tài chính (lãi vay) của Q2/2011 tăng cao so với Q2/2010
 - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm Công ty con nộp về Công ty mẹ là 25 tỷ

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011



Phó Giám Đốc

Đạo Đức Toàn